

CHỦ ĐỀ: GIẢM NGHÈO VẬT CHẤT Ở VIỆT NAM GIAI
ĐOẠN 2010-2014

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	4
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT CHUNG VỀ GIẢM NGHÈO....	5
1.1. Quan niệm về vấn đề nghèo và một số khái niệm.....	5
1.2. Các thước đo nghèo khổ.....	7
1.2.1. Quan niệm về chuẩn nghèo trên thế giới và ở Việt Nam.....	7
1.2.2. Các thước đo nghèo khổ.....	11
1.3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo...	15
1.4. Các nhân tố tác động tới giảm nghèo.....	17
CHƯƠNG 2. GIẢM NGHÈO VẬT CHẤT Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2014.....	20
2.1. Thực trạng quá trình xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2014.....	20
2.2. So sánh các giai đoạn xóa đói giảm nghèo vật chất của Việt Nam.....	28
2.3. Những thành tựu và hạn chế của quá trình giảm nghèo.....	33
2.3.1. Những kết quả đạt được.....	33
2.3.2. Hạn chế.....	36

2.4. Những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng nghèo ở Việt Nam.....	37
2.5. Chính sách hỗ trợ người nghèo của Nhà nước.....	44
CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP GIÚP THÚC ĐẨY NHANH QUÁ TRÌNH GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM.....	48
3.1. Định hướng của Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.....	48
3.2. Đề xuất giải pháp.....	52
3.2.1. Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập.....	52
3.2.2. Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí.....	53
3.2.3. Chính sách cán bộ đối với các huyện nghèo.....	54
3.2.4. Chính sách, cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ở các thôn, bản, làng xã và huyện.....	55
KẾT LUẬN.....	56

PHẦN MỞ ĐẦU

Ở Việt Nam, vấn đề xóa đói giảm nghèo luôn được Đảng, Nhà nước và toàn xã hội đặc biệt quan tâm trong suốt quá trình xây dựng xã hội mới. Mặc dù hiện nay Việt Nam đã bước vào ngưỡng đầu của các nước có mức thu nhập trung bình, tỉ lệ nghèo giảm nhưng tỉ lệ tái nghèo lại cao. Điều này gây nhiều bức xúc, khó khăn về chính trị, xã hội, kìm hãm sự phát triển của đất nước. Vì vậy đây luôn là vấn đề nóng hổi, cần được nghiên cứu và đưa ra những chính sách giải quyết thỏa đáng nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định của toàn xã hội.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT CHUNG VỀ GIẢM NGHÈO

1.1. Quan niệm về vấn đề nghèo và một số khái niệm

❖ *Quan niệm của tổ chức quốc tế:*

Đến tháng 9/1993, tại hội nghị chống đói nghèo khu vực Châu Á Thái Bình Dương, tổ chức tại Băng cốc - Thái Lan, ESCAP (United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific) đã đưa ra khái niệm về nghèo khổ thu nhập một cách hệ thống hơn, đó là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn các nhu cầu cơ bản của con người, mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của đất nước.

Qua khái niệm trên, có thể thấy: Nghèo là tình trạng thiếu thốn ở nhiều phương diện, đó là thu nhập hạn chế, hoặc thiếu cơ hội tạo thu nhập, thiếu tài sản để bảo đảm tiêu dùng ở mức độ tối thiểu, đặc biệt là những lúc khó khăn, dễ bị tổn thương trước những đột biến bất lợi, ít có khả năng truyền đạt nhu cầu và những khó khăn tới những người có khả năng giải quyết, ít được tham gia vào quá trình ra quyết định, có cảm giác bị xỉ nhục, không được người khác tôn trọng.

❖ *Quan niệm của Việt Nam:*

Theo quan niệm thông thường của người Việt Nam thì nói đến nghèo là nói đến tình trạng khó khăn chung về việc không có khả năng đáp ứng các nhu cầu cơ bản, song chủ yếu lại là các nhu cầu về phi lương

thực thực phẩm như nhà ở, mặc, y tế, giáo dục, văn hoá, đi lại và giao tiếp xã hội.

Khi nghiên cứu về vấn đề nghèo theo cấp độ để xây dựng và ban hành các chính sách giảm nghèo cụ thể, người ta còn đưa ra và sử dụng các thuật ngữ như: hộ nghèo, xã nghèo. Các nhà nghiên cứu và quản lý ở nước ta hiện nay cũng thừa nhận và sử dụng khái niệm nghèo do Ủy ban Kinh tế- xã hội khu vực châu Á- Thái bình dương (ESCAP) là: tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của địa phương.

Một số khái niệm khác:

- *Nghèo khổ vật chất*: là hiện tượng một người hoặc một nhóm người không được hoặc không đủ khả năng thỏa mãn nhu cầu tối thiểu về vật chất cho sự phát triển của con người.

Trong đó, nhu cầu vật chất tối thiểu : theo mức xã hội chấp nhận và tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của mỗi quốc gia.

- *Nghèo khổ con người (nghèo khổ tổng hợp, nghèo khổ đa chiều)*: là hiện tượng một người hoặc một nhóm người không được hoặc không có khả năng thỏa mãn nhu cầu cơ bản cho sự phát triển của con người. Khác với quan niệm nghèo khổ vật chất, nghèo khổ con người đề cập

đến sự phủ nhận các cơ hội và sự lựa chọn để đảm bảo một cuộc sống cơ bản nhất hoặc “có thể chấp nhận được”.

- *Chính sách giảm nghèo*: là những quyết định, quy định của nhà nước nhằm cụ thể hóa các chương trình, dự án cùng với nguồn lực, vật lực, các thể thức, quy trình, hay cơ chế thực hiện nhằm tác động nên đối tượng cụ thể như người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo với mục đích cuối cùng là xóa đói giảm nghèo.

- **Ngưỡng nghèo** hay **mức nghèo**, là mức chi dùng tối thiểu, được xác định như tổng số tiền chi cho giỏ hàng tiêu dùng trong thời hạn nhất định, bao gồm một lượng tối thiểu lương thực thực phẩm và đồ dùng cá nhân, cần thiết để bảo đảm cuộc sống và sức khỏe một người ở tuổi trưởng thành, và các khoản chi bắt buộc khác.

Người ở ngưỡng nghèo là người có tổng thu nhập tương đương với tổng chi dùng tối thiểu đó.

Nhiều nước trên thế giới ấn định ngưỡng nghèo thành một điều luật. Ở các nước phát triển ngưỡng nghèo cao hơn đáng kể so với các nước đang phát triển. Hầu như mọi xã hội đều có các công dân đang sống nghèo khổ.

1.2. Các thước đo nghèo khổ

1.2.1. Quan niệm về chuẩn nghèo trên thế giới và ở Việt Nam

Chuẩn nghèo là tiêu chí để xác định ai là người nghèo trong xã hội. Thông thường chuẩn nghèo phản ánh mức chi tiêu tối thiểu cần thiết của con người cho việc tham gia các hoạt động trong đời sống kinh tế.

❖ Trên thế giới

Theo ngân hàng thế giới (WB), từ những năm 80 cho đến nay chuẩn mực để xác định ranh giới giữa người giàu với người nghèo ở các nước đang phát triển và các nước ở khu vực ASEAN được xác định bằng mức chi phí lương thực, thực phẩm cần thiết để duy trì cuộc sống với mức tiêu dùng nhiệt lượng từ 2100 - 2300 calo/ngày/người hoặc mức thu nhập bình quân tính ra tiền là 370USD/người/năm.

Ngân hàng thế giới đã đưa ra nguyên lý chung để xác định chuẩn nghèo, tức là xác mức chi tiêu tối thiểu. Theo đó, gồm hai mức:

- Nghèo lương thực thực phẩm: tổng chi dùng chỉ tính riêng cho phần lương thực thực phẩm, làm sao để đảm bảo lượng dinh dưỡng tối thiểu cho một người là 2100 kcal/ngày đêm.
- Nghèo chung: tổng chi dùng cho cả giỏ hàng tiêu dùng tối thiểu, được xác định bằng cách ước lượng tỷ lệ: 70% chi dùng dành cho lương thực thực phẩm, 30% cho các khoản còn lại.

Chuẩn mực đói nghèo của 1 số nước trên thế giới.

* Ở Ấn Độ: lấy tiêu chuẩn là 2250 calo/người/ngày.

* Bangladesh: lấy tiêu chuẩn là 2100 calo/người/ngày.

* Ở In-đô-nê-si-a: Vào đầu những năm 80 lấy mức tiêu dùng nhiệt lượng là 2100 calo/người/ngày làm mức chuẩn để xác định ranh giới giữa giàu với nghèo.

* Ở Trung Quốc: năm 1990 lấy mức tiêu dùng là 2150calo/người/ngày.

* Các nước công nghiệp phát triển châu âu: 2570 calo/người/ngày.

Chuẩn nghèo là một thước đo tương đối, nó được thay đổi theo các điều kiện phát triển kinh tế, xã hội và tập quán tiêu dùng dân cư, vì thế, chuẩn nghèo quốc gia sẽ thay đổi theo thời gian, theo vùng (thành thị, nông thôn, miền núi) và có xu hướng tăng lên theo sự phát triển kinh tế - xã hội.

Theo mức hao phí trung bình đó, việc xác định nhu cầu chi tiêu tối thiểu cho lương thực thực phẩm được tính: trên cơ sở nhu cầu dinh dưỡng cần có, hình thành danh mục rổ hàng hoá cần thiết để đáp ứng, bao gồm danh mục mặt hàng và lượng tiêu dùng cần có trong một ngày đêm và có thể tính theo đơn vị tháng. Danh mục và lượng hàng hoá tiêu dùng có thể không giống nhau đối với mỗi quốc gia tùy theo trình độ phát triển, nhu cầu và tập quán tiêu dùng của dân cư. Căn cứ vào mức giá cả tại thời điểm xây dựng chuẩn nghèo, tính toán được mức chi phí cần có cho từng loại mặt hàng và tổng chi phí cho toàn bộ số hàng hoá cần tiêu dùng trong 1 ngày hoặc tính cho 1 tháng. Từ đó, người ta tính ra chuẩn nghèo chung và chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm.

❖ Chuẩn nghèo ở Việt Nam:

Tại Việt nam ngưỡng nghèo được đánh giá thông qua chuẩn nghèo, dựa trên các tính toán của các cơ quan chức năng như Tổng cục Thống kê hay Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (MOLISA).

Chuẩn nghèo theo Tổng cục Thống kê được xác định dựa trên cách tiếp cận của Ngân hàng Thế giới (WB) và chuẩn nghèo được thay đổi theo giai đoạn:

- Trong giai đoạn 1998- 2000, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội đã đưa ra chuẩn nghèo cho từng khu vực như sau: Nông thôn, miền núi, hải đảo: 55.000 đồng/người/tháng; Nông thôn, đồng bằng 70.000 đồng/người/tháng và thành thị là 90.000 đồng/người/tháng.
- Trong giai đoạn 2001- 2005, chuẩn nghèo với từng khu vực như trên được nâng lên là: 80.000, 100.000 và 150.000/người/tháng. Từ 01/01/2009 chuẩn nghèo quốc gia mới như sau: Hộ nông dân có thu nhập bình quân đầu người từ 300.000 đồng một tháng trở xuống, hộ thành thị từ 390.000 đồng trở xuống sẽ được xếp vào diện hộ nghèo, được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước.
- Chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 như sau: Khu vực nông thôn: những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng (2.400.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo. Khu vực thành thị: những hộ có mức thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/tháng (dưới 3.120.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

- Chuẩn nghèo mới áp dụng cho **giai đoạn 2011-2015** theo Chỉ thị số 1752/CT-TTg ngày 21-9-2010 của Thủ tướng Chính phủ: mức chuẩn nghèo và cận nghèo được xác định, những hộ có thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống là hộ nghèo (khu vực nông thôn), đối với khu vực thành thị hộ nghèo là những hộ có mức thu nhập bình quân 500.000 đồng/người/tháng; Hộ cận nghèo là những hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng (khu vực nông thôn), đối với khu vực thành thị là từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng.

Chuẩn nghèo quốc gia được xem như là mức sàn để xác định chuẩn nghèo cho các địa phương khác nhau. Mỗi địa phương căn cứ vào mức sống, nhu cầu chi tiêu, sức mua của đồng tiền, mức lạm phát,... có thể có các chuẩn nghèo của riêng mình theo các giai đoạn nhất định.

Chuẩn nghèo của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội được xác định một cách tương đối bằng cách làm tròn số và áp dụng cho từng khu vực và vùng miền khác nhau (nông thôn miền núi, hải đảo, nông thôn đồng bằng, thành thị).

1.2.2. Các thước đo nghèo khổ

❖ Các chỉ tiêu đo nghèo khổ vật chất

- **Mức và tỷ lệ nghèo khổ (chỉ số và tỷ lệ đếm đầu):** đây là tiêu chí phản ánh rõ nhất, tổng quát nhất tình trạng nghèo khổ và cũng là

phương pháp đo lường đơn giản nhất. Mức nghèo khổ (chỉ số đếm đầu - HC) được xác định trên cơ sở đếm đầu những người sống dưới chuẩn nghèo, tức là những cá nhân hoặc hộ gia đình (i) có mức thu nhập (y_i) dưới mức chỉ tiêu tối thiểu (C). Còn tỷ lệ đếm đầu (HCR) sẽ là: $HCR = HC/n$, trong đó n là tổng dân số

Về mặt ý nghĩa phản ánh, chỉ tiêu trên cho chúng ta kết luận về quy mô, phạm vi nghèo khổ trong sự so sánh với tổng dân số của quốc gia hay địa phương. Tuy vậy, trên thực tế, tình trạng nghèo khổ lại vô cùng đa dạng. Cùng là những người sống dưới ngưỡng nghèo, nhưng có những người nằm ngay sát chuẩn nghèo, có những người nằm dưới chuẩn nghèo rất xa, hay tỷ lệ người sống tại các điểm dưới chuẩn nghèo cũng không giống nhau. Do đó nếu dùng chỉ số và tỷ lệ đếm đầu sẽ không đưa ra những chính sách thích hợp đối với từng nhóm người với các mức độ nghèo khổ vật chất khác nhau, nó có thể theo hướng có lợi đối với những người sống gần chuẩn nghèo và lại không thuận cho những người có mức sống thấp hơn nhiều so với chuẩn nghèo, mà đây mới là những đối tượng cần sự hỗ trợ nhiều hơn. Vì vậy, cần phải bổ sung thêm công cụ đo lường khác đầy đủ hơn.

- **Tỷ số khoảng cách nghèo và tỷ số khoảng cách thu nhập.** Đây là một công cụ đo lường nhằm phần nào bù đắp được sự thiên lệch nói trên, có tác dụng xem xét mức độ trầm trọng của nghèo khổ. **Tỷ số khoảng cách nghèo** được định nghĩa là tỷ lệ giữa thu nhập trung bình cần thiết để tất cả người nghèo đạt chuẩn nghèo chia cho thu nhập

trung bình toàn xã hội. Tỷ số khoảng cách nghèo (PGR) được tính theo công thức:

$$PGR = \Sigma(C - y_i)/n \times m$$

Trong đó m là thu nhập trung bình của toàn xã hội và i chỉ tính đối với những người có thu nhập $(y_i) < C$.

Tỷ số khoảng cách nghèo phản ánh hai ý nghĩa: (i) đo lường mức độ trầm trọng của tình trạng nghèo khổ vật chất so với thu nhập toàn xã hội. Nếu PGR càng lớn thì mức độ trầm trọng của nghèo khổ vật chất càng cao; (ii) cho phép đo lường được nguồn lực cần thiết để xóa bỏ nghèo đói. Tử số của công thức trên chính là khoảng chênh lệch giữa chi tiêu cần có và thu nhập hiện có đối với những người nghèo (gọi là khoảng cách thu nhập của người nghèo đến chuẩn nghèo) và đó chính là lượng tài chính cần có để thực hiện mục tiêu xóa nghèo. Chính phủ, căn cứ vào khả năng nguồn lực trong nước và nguồn viện trợ quốc tế, sẽ xác định mục tiêu chiến lược giảm nghèo trong từng giai đoạn và những chính sách thiết thực nhất để thực hiện chiến lược xóa đói giảm nghèo. Tuy vậy hạn chế của chi tiêu này là ở chỗ, chúng ta đem so sánh khoảng cách thu nhập của người nghèo đến chuẩn nghèo với mức thu nhập trung bình toàn xã hội. Trên thực tế, nếu một nước có tỷ lệ nghèo đếm đầu cao nhưng thu nhập bình quân toàn xã hội lại thấp thì PGR vẫn rất nhỏ, và như vậy nó sẽ phản ánh không chính xác tình trạng nghèo. Khắc phục nhược điểm đó chúng ta không chia khoảng cách thu nhập của người nghèo đến chuẩn nghèo cho thu nhập trung bình toàn xã hội mà chia cho tổng thu nhập cần thiết để cho tất cả mọi

người đạt tới chuẩn nghèo, con số nhận được gọi là **tỷ lệ khoảng cách thu nhập** (IGR), công thức tính: $(IGR) = \Sigma(C - y_i)/C \times HC$

Trong đó HC là số đầu người (hoặc hộ nghèo), i chỉ tính đối với những người có thu nhập $(y_i) < C$

Tỷ lệ khoảng cách thu nhập tính toán theo công thức trên phản ánh mức độ gay gắt của nghèo đói bởi vì nó đo lường thu nhập cần thiết để xóa bỏ đói nghèo.

❖ *Nghèo theo thước đo thu nhập*

Theo thước đo thu nhập có thể đưa ra hai khái niệm: nghèo tuyệt đối, nghèo tương đối.

Nghèo tuyệt đối: đo lường số người có thu nhập dưới một ngưỡng nhất định hoặc số hộ gia đình không có đủ tiền để chu cấp cho những hàng hóa và dịch vụ thiết yếu nhất định.

Nghèo tương đối: đo lường quy mô, theo đó hộ gia đình được coi là nghèo nếu nguồn tài chính của họ thấp hơn một mức thu nhập được xác định là chuẩn nghèo của xã hội đó.

❖ *Đo lường nghèo khổ đa chiều*

- **Chỉ số phát triển con người (HDI)**: được xây dựng dựa trên 3 tiêu thức cơ bản là sức khỏe, tri thức và thu nhập. Để đo sự thiếu thốn, bần hàn hay không có khả năng đảm bảo được ba khía cạnh cơ bản của sự phát triển con người như trong HDI Liên Hiệp Quốc đưa ra chỉ số nghèo con người.

- **Chỉ số nghèo khổ con người (Human Poverty Index - HPI)** của Liên Hiệp Quốc là một chỉ tiêu đo lường mức sống của một nước, ngoài nhân tố thu nhập còn đưa thêm các nhân tố về mù chữ, suy dinh dưỡng của trẻ em, chết sớm, dịch vụ y tế nghèo nàn, thiếu khả năng tiếp cận với nước sạch.

- **Chỉ số nghèo khổ tổng hợp (Multidimensional Poverty Index - MPI):** phản ánh mức độ thiếu hụt của mỗi cá nhân theo ba phương diện: sức khỏe, giáo dục và chất lượng cuộc sống

1.3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo

Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo vừa phức tạp vừa đa dạng, hiểu được mối quan hệ này và những yếu tố xác định mối quan hệ đó sẽ là mấu chốt trong xây dựng chiến lược giảm nghèo thành công. Nếu có thể chỉ ra được rằng tăng trưởng kinh tế nhanh hơn bao giờ cũng đi kèm giảm nghèo nhanh, do hiệu ứng “lan tỏa”, thì chiến lược giảm nghèo cần tập trung vào việc đạt tăng trưởng nhanh hơn. Nhưng nếu điều đó không nhất thiết là đúng thì việc theo đuổi tăng trưởng phải đi kèm với nỗ lực đạt được tăng trưởng vì người nghèo thông qua việc tái phân bố thu nhập và tài sản trong nền kinh tế.

Một số những nghiên cứu cố gắng phân tích quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tỉ lệ nghèo giữa các quốc gia qua các thời kỳ đã chỉ ra rằng: trung bình, cứ tăng một điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người thì tỉ lệ nghèo có thể giảm được tới 2%. Tuy nhiên bất bình đẳng lại không diễn ra theo một xu hướng nhất định, một số quốc gia có tốc độ giảm nghèo hạn chế trong khi có thành tích

tăng trưởng kinh tế khả quan, ngược lại một số quốc gia có tốc độ giảm nghèo cao trong khi tăng trưởng kinh tế là tương đối thấp. Số liệu thực tế ở châu Á về mối quan hệ này đã cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã tác động tích cực đến tỉ lệ nghèo. Trong những năm 1990, Các quốc gia đông á đạt được tốc độ tăng trưởng cao là 6,4% và tỉ lệ nghèo đối giảm được với tốc độ là 6,8%; trong khi các tốc độ này ở các quốc gia Nam Á lần lượt là 3,3% và 2,4%. Nếu tính chung cả khu vực, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 1 điểm phần trăm thì nghèo đói chỉ giảm được 0,9%.

Ngược lại, giảm nghèo cũng có tác động đến tăng trưởng kinh tế, điều này được thể hiện thông qua một số những khía cạnh như sau:

Giảm nghèo đóng vai trò như một bộ phận của một cán cân điều tiết các hoạt động đến tăng trưởng, Về phía người nghèo, do thu nhập và mức sống thấp nên chế độ dinh dưỡng, tình trạng sức khỏe và giáo dục kém. Điều này làm giảm cơ hội tham gia hoạt động kinh tế và năng suất lao động của họ, và vì thế trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng tới quá trình tăng trưởng.

Giảm nghèo không đơn giản là việc phân phối lại thu nhập một cách thụ động mà phải tạo ra động lực tăng trưởng tại chỗ, chủ động vươn lên tự thoát nghèo. Giảm nghèo không đơn thuần chỉ là sự trợ giúp một chiều từ tăng trưởng kinh tế đối với những đối tượng khó khăn, mà còn là nhân tố quan trọng tạo ra một mặt bằng tương đối đồng đều cho phát triển, tạo thêm một lực lượng sản xuất dồi dào và đảm bảo sự ổn định cho giai đoạn “cắt cánh”. Do đó, giảm nghèo không những là

một mục tiêu của tăng trưởng, cả trên góc độ xã hội và kinh tế, đồng thời cũng là một điều kiện tiên đề cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

Tóm lại, tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo là hai phạm trù khác nhau, nhưng có mối quan hệ tác động qua lại với nhau trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Do vậy, khi xây dựng định hướng phát triển cho mỗi thời kì cụ thể cần có sự kết hợp đúng đắn giữa vấn đề tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, Mục tiêu tăng trưởng kinh tế cần thực hiện đồng thời hoặc lồng ghép với công tác giảm nghèo. Sự kết hợp ngay từ đầu giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết tốt vấn đề giảm nghèo là một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững.

1.4. Các nhân tố tác động tới giảm nghèo

◦ ***Tăng trưởng kinh tế phiến diện:*** Vấn đề đói nghèo, về khách quan, là sản phẩm tất yếu của một mô hình kinh tế nhất định. Khi một mô hình kinh tế đã cạn kiệt tiềm năng phát triển, thì dù có cố gắng của chính quyền cũng không thể giải quyết tốt vấn đề đói nghèo. Nhìn tổng quát, tác động của tăng trưởng kinh tế một cách phiến diện đến đói nghèo có nguyên nhân sâu xa từ việc duy trì quá lâu mô hình công nghiệp hóa đã lỗi thời ở thời đại hiện nay, còn nguyên nhân trực tiếp là bệnh thành tích theo nhiệm kỳ của bộ máy quản lý. Thực tiễn cho thấy, giải quyết vấn đề đói nghèo phải gắn liền với đổi mới mô hình kinh tế với đổi mới tư duy và phương pháp quản lý.

◦ ***Nền sản xuất vẫn dựa nhiều vào lợi thế về giá nhân công rẻ nhưng thiếu trình độ:*** phần lớn là lắp ráp, gia công đơn giản do thiếu

công nghệ hoặc phụ thuộc công nghệ nước ngoài, nên không tạo được giá trị gia tăng đáng kể. Theo đánh giá của giới nghiên cứu, với nền tảng và các đặc điểm phát triển cơ bản giống như các nước đi trước nhưng đang luẩn quẩn trong bẫy TNTB, Việt Nam khó tránh khỏi cái bẫy này sau 10-15 năm nữa nếu từ bây giờ không nỗ lực tạo ra những đột phá trong phát triển các nguồn lực cần thiết cho tăng trưởng có chất lượng và phát triển bền vững

- **Môi trường bị tàn phá:** Ở nước ta, mức độ tàn phá môi trường ngày càng nghiêm trọng là một nhân tố trực tiếp làm tăng mức độ và phạm vi của đói nghèo:

Trước hết, tình trạng ô nhiễm môi trường các khu công nghiệp.

Thứ hai, tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu

Thứ ba, vấn đề môi trường tác động xấu đến phát triển kinh tế và đói nghèo ở nước ta trở nên cấp bách khi con sông Mê Công rơi vào tình trạng lâm nguy

- **Sự hạn chế về năng lực tổ chức, quản lý của bộ máy nhà nước các cấp.**

Thứ nhất, tính chất và mức độ “hành chính quan liêu”

Thứ hai, tình trạng lãng phí ngày càng tăng trong quá trình triển khai các dự án kinh tế – xã hội, do chất lượng thấp trong xây dựng và thực hiện dự án, nên các dự án không có khả năng hoàn vốn, rủi ro cao, thời gian thực hiện kéo dài. Hiện nay, chỉ số ICOR quá cao.

Tính chất hành chính quan liêu trong quản lý vĩ mô gây lãng phí ở tầm quốc gia còn do nôn nóng muốn làm tất cả, không có ưu tiên và bước đi phù hợp. Cách làm nặng về số lượng không chỉ gây lãng phí lớn, mà còn để lại nhiều vấn nạn cả về kinh tế và xã hội.

Thứ tư, tình trạng tham nhũng tác động không chỉ đến chất lượng và hiệu quả phát triển, mà còn trực tiếp đến đời sống nhân dân..

Trong thời gian qua, thực hiện Chương trình 135, Chương trình 30a, cũng như hỗ trợ giải quyết đói nghèo đã góp phần giảm tỷ lệ nghèo, nhưng con số nghèo ở nông thôn và đô thị vẫn còn cao. Nếu về mặt tổ chức, quản lý nhà nước không khắc phục tình trạng hành chính quan liêu, lãng phí, tham nhũng thì các mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2011 – 2020 khó có triển vọng.

Thực tiễn kinh tế – xã hội nước ta trong những năm qua cho thấy, không thể tách rời giữa tăng trưởng kinh tế với xóa đói, giảm nghèo. Tính cấp bách của việc đổi mới tư duy kinh tế chính trị về tăng trưởng và đói nghèo còn thể hiện ở nguy cơ Việt Nam rơi vào “cái bẫy thu nhập trung bình” của một quốc gia thoát nghèo và gia nhập vào nhóm nước có thu nhập trung bình nhưng rồi mất nhiều thập niên vẫn không trở thành nước phát triển. Như đã đề cập, Ngân hàng Thế giới (WB) đã đưa Việt Nam vào nhóm nước có mức thu nhập trung bình (hơn 1.000 USD/người). Hiện nay, nước ta buộc phải vượt qua thử thách của cái bẫy này.

CHƯƠNG 2. GIẢM NGHÈO VẬT CHẤT Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2014

2.1. Thực trạng quá trình xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2014

Theo thống kê của Bộ LĐ-TBXH, năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo của cả nước là 14,2%. Các năm sau đó, tỷ lệ này đều giảm dần: năm 2011 giảm còn 11,76%; năm 2012 giảm còn 9,6%; năm 2013 giảm còn 7,8%; năm 2014 giảm còn 5,97%. Đến cuối năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 4,5% theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 – 2015, riêng các huyện nghèo còn dưới 30%.

Theo đó, tổng số hộ nghèo trên phạm vi cả nước năm 2014 là **1.442.261** hộ (giảm 375.628 hộ so với năm 2013)..

Tổng số hộ cận nghèo là 1.338.976 hộ, giảm 93.327 hộ so với năm 2013. Tỷ lệ hộ cận nghèo là 5,6%, giảm 0,70% so với năm 2013.

Tổng số hộ nghèo trên địa bàn 64 huyện nghèo (62 huyện theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ và 02 huyện nghèo theo Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ) là 234.743 hộ, giảm 34.427 hộ so với năm 2013; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 32,59%, giảm 5,63% so với năm 2013.

Đó là một trong những kết quả đạt được của Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) Giảm nghèo bền vững vừa được nêu ra tại Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2011-2015 và định hướng xây dựng các chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020.

Cũng theo Báo cáo này, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo đã giảm từ 50,97% cuối năm 2011 xuống còn 38,2% cuối năm 2013; 32,59% cuối năm 2014; bình quân giảm trên 5%/năm. Như vậy, bình quân tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước giảm 2%/năm, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm bình quân trên 5%/năm, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra theo Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 - 2020 và Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 phê duyệt chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 – 2015.

Được biết, tổng kinh phí huy động thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 30.451 tỷ đồng, đạt 109% tổng kinh phí được phê duyệt của Chương trình. Trong đó, Chương trình đã đầu tư 4.459 công trình cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển sản xuất và phục vụ nhu cầu dân sinh tại các huyện nghèo. Xây dựng và đưa vào sử dụng trên 1.600 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo. Trong 2 năm (2012 - 2013), Chương trình 135 đã đầu tư xây dựng được 8.959 công trình bao gồm giao thông, thủy lợi, điện, trường học, y tế, công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, nhà sinh hoạt cộng đồng... Năm 2014, đã đầu tư xây dựng 6.221 công trình, năm 2015 là 2.069 công trình, tập trung chủ yếu vào đường giao thông, thủy lợi, nhà văn hóa, trường học, công trình nước sinh hoạt, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học...